

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

VĂN BIA THỜI TRẦN: VẤN ĐỀ VĂN BẢN VÀ GIÁ TRỊ TƯ LIỆU

Đinh Khắc Thuân*

1. Những nét chung về văn bia thời Trần

Văn bia thời Trần đã được sưu tập, giới thiệu trong sách *Thơ văn Lý Trần*,⁽¹⁾ Viện Văn học, và sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*⁽²⁾ do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính Đài Loan hợp tác xuất bản. Trong sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, giới thiệu cả thấy 44 văn bia, thì 1 văn bia không phải là bia thời Trần. Đó là bia “A Nậu tự Tam bảo điền bi” ở Hoa Lư, Ninh Bình được cho là bia thời Trần khắc năm 1258, nhưng thực tế đây là bia thời Mạc thế kỷ XVI với hoa văn dây leo khắc chìm tiêu biểu trên bia thời Mạc. Nội dung văn bia ghi lại sự kiện vua Trần cấp ruộng làm của Tam bảo của chùa.⁽³⁾ Trên cơ sở những sưu tập văn bia này, chúng tôi tiến hành giám định văn bản, đồng thời bổ sung tư liệu mới, cả thấy là 53 văn bản được chúng tôi nghiên cứu, giới thiệu.

Về niên đại, văn bia thời Trần sớm nhất là bia Thiệu Long tự bi, ở chùa Thiệu Long xã Tam Hiệp, huyện Hoài Đức, Hà Nội, được khắc năm Bính Tuất (1226), năm đầu của nhà Trần. Tiếp đó là những văn bia thuộc niên hiệu Thiệu Long (1258-1272): 3 bia; Hưng Long (1293-1314): 4 bia; Khai Thái (1324-1329): 5 bia; Khai Hựu (1329-1341): 1 bia; Thiệu Phong (1341-1357): 7 bia; Đại Trị (1358-1369): 9 bia; Thiệu Khánh (1370-1372): 4 bia; Long Khánh (1373-1377): 2 bia; Xương Phù (1377-1388): 5 bia; Quang Thái (1388-1398): 1 bia. Số còn lại không ghi niên đại. Tuy nhiên, vẫn dễ dàng nhận ra văn bản thời Trần với chữ huy tiêu biểu thời Trần là chữ *nguyệt* viết bớt nét, hoặc chữ *nam* kiêng đối ra chữ *bính*.

Trong số văn bia mang niên đại thời Trần, có một số bia được khắc lại về sau. Chẳng hạn bia chùa Sùng Hưng ở xã Tiểu Liêm, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Đây là văn bia thời Trần được soạn vào năm Hưng Long thứ nhất (1293). Tuy nhiên bia được khắc lại vào thời Lê trung hưng với trang trí trán bia là rồng châu mặt trời, diềm bên là hoa văn dây leo, diềm chân bia là hoa văn động vật, mang đặc trưng trang trí bia cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Bia chùa Khai Nghiêm thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trán bia còn tên bia ở giữa vốn được khắc vào thời Trần, hai bên vốn dĩ có hai hình rồng châu vào tên bia, nhưng đã bị mờ hết. Đến thời sau khắc lại tên bia theo chữ hàng ngang ở dải ngăn cách giữa trán bia và thân bia. Diềm bia bị mờ hết. Văn bia do Trương Hán Siêu soạn, khắc năm Khai Hựu thứ 11 (1339), được khắc lại vào năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1797).

Bia chùa Vĩnh Dụ, hay còn gọi là chùa Dụ Tiền thuộc lộ Quốc Oai Trung thời Trần, sau là xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, nay thuộc

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam.

Hà Nội. Bia dựng vào ngày lành thượng tuần tháng 2 niên hiệu Đại Trị thứ 3 (1360), được khắc lại vào thời Lê với hoa văn trên trán bia là hình mặt trời tua mây, hoa văn diềm bên là dây leo.

Bia chùa Phúc Minh còn gọi là Ông Lâu ở chùa Phúc Minh thôn Yên Đẽ, xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Văn bia do Đỗ Nguyên Chương, chức Triều thỉnh đại phu (tân quan với hàm chánh ngũ phẩm), Hàn lâm quyền học sĩ tri chế cáo, Thượng kỳ đô úy thời Trần soạn năm Đại Trị thứ 12 (1369). Bia sau bị mờ mòn, nên được khắc lại vào thời Nguyễn với hoa văn trang trí trên trán bia là hai hình rồng cách điệu hoa lá và diềm bên hoa văn hoa lá cách điệu thường gặp trên bia thời Nguyễn.

Bia chùa Từ Ân xã Tây Quan, hương Cổ Lũ, phủ Long Hưng, nay là thôn Đông Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Văn bia do Hồ Tông Thốc soạn, khắc năm Xương Phù thứ 6 (1382). Trang trí trên trán bia hiện tại là hai rồng châu mặt nguyệt, đó là đề án được khắc lại vào thời Lê-Nguyễn.

Bia Phụng Dương công chúa ở thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, dựng năm Quý Tỵ niên hiệu Hưng Long năm đầu (1293); được khắc lại vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) với hình mặt trời ở giữa trán bia cùng hoa dây và cánh sen thường gặp trên bia thời Nguyễn.

Bia Cổ tích thần từ ở đền Lại Yên, huyện Đan Phượng, nay là huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Văn bia được khắc năm Hưng Long thứ 20 (1312) do Trương Hán Siêu soạn; được khắc lại vào đợt trùng tu năm Gia Long thứ 15 (1816).

Bia Thanh Hư động vốn được dựng vào thời Trần, mặt trước khắc bút tích 3 chữ “Thanh Hư động” của vua Trần Duệ Tông, cùng bốn chữ “Long Khánh ngự thư”; mặt sau khắc bài thơ của vua Trần Nghệ Tông. Sau đó, đến năm Hoàng Định thứ 4 (1603), mặt sau bia bị mờ, nên được khắc một văn bản khác kê số ruộng của chùa; mặt trước khắc lại hoa văn trang trí trên trán bia và diềm bia với hoa văn chữ triện vốn chưa bao giờ xuất hiện trên bia thời Trần trở về trước mà chủ yếu xuất hiện ở giai đoạn sau từ thế kỷ XVII trở đi. Trong văn bản ruộng đất ở mặt sau, có đơn vị hành chính “Thanh Hoa (xứ) Thiệu Thiên phủ, Đông Sơn (huyện), Tam Cảo xã” không phải là hệ thống hành chính thời Trần và đầu thời Lê sơ về trước mà thuộc về thời Lê kể từ cải cách hành chính của Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV trở đi. Cũng ở mặt trước bia, còn được khắc thêm một đoạn văn bản ở ô trống, cùng nét khắc với văn bản ở mặt sau bia. Do vậy hai văn bản này đích thực là văn bản khắc năm Hoàng Định thứ 4 (1603), cùng hoa văn rồng cách điệu chữ triện. Riêng bài minh khắc ở mặt sau bia của vua Trần Nghệ Tông hiện không có trên bia, nhưng được biết đến trong sưu tập *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa.

Bia “Sùng Thiên tự bi” ở chùa Sùng Thiên, chợ Chung, xã Dặc, lộ Hồng thời Trần, nay là thôn Thị Đức, xã Nhật Tân, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Mặt trước khắc chữ Phật to nổi choán hết cả mặt bia. Phía dưới hai bên chữ Phật là hình quỳ đội vạc dầu và hạc đội chân đèn. Trán bia chạm hình hoa sen và dây lá, diềm bên chạm hoa văn rồng ở thắt túi-hoa văn tiêu biểu khắc trên diềm bia

thời Lý. Ở góc phía trên của chữ Phật khắc chìm 7 dòng chữ Hán nhỏ, mỗi dòng 12 chữ. Chữ *nguyệt* ở đây viết bình thường, không phải theo lệ hủ thời Trần. Trán bia mặt sau khắc hai hình rồng châu vào tên bia được viết theo lối chữ triện ở giữa: “Sùng Thiên tự bi”, diềm bên chạm hoa cúc dây. Bài văn bia khắc kín trên mặt bia. Các chữ nguyệt đều khắc bớt nét theo lệ kiêng hủ thời Trần. Văn bia do Hòa thượng Huệ Văn soạn vào ngày Phật đản tháng 4 niên hiệu Khai Hựu thứ 3 (1331). Như vậy, bia này vốn được dựng từ thời Lý ban đầu chỉ khắc ở mặt trước bia với hoa văn trên trán bia, diềm bia và hình chữ Phật to choán hết mặt bia, cùng hai hình quỳ đội vạc dầu và đội chân đèn. Đến thời Trần khắc văn bản trên mặt bia sau và một đoạn văn bản ở góc phía trên mặt trước bia.

Cuối cùng, cũng cần điểm đến một bia lớn ở chùa Quỳnh Lâm có tiêu đề là “An Nam cổ tích danh lam Đệ nhất Quỳnh Lâm bi ký”. Chính tấm bia đá này đang mang dấu ấn của các thời xây dựng, trùng tu chùa đi liền với việc tu chỉnh lại bia này. Khởi thủy đây là bia được tạo tác vào thời Lý với kích cỡ quy mô khá lớn của bia, cùng họa tiết rồng uốn lượn mềm mại trên trán bia và các rồng ổ được chạm trên sườn bên bia mang đặc trưng rồng thời Lý. Đến thời Trần chùa được trùng tu, và bia cũng được khắc thêm nội dung, trong đó có đoạn ghi lại rằng: “Niên hiệu Khai Thái năm thứ 3 (1326), tháng 2 năm Bính Dần, Bảo Từ Hoàng thái hậu cúng 50 mẫu ruộng ở trang Đa Mạn làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Ngọc Hoa công chúa Trần Thị Ngọc Đảm lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm, cúng hai mẫu ruộng ở rìa núi bên trái và bên phải làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm”. Đến thời Lê trung hưng đầu thế kỷ XVII, bia mờ nên bị đục đi khắc lại. Hoa văn tua mây trên trán bia, cùng hình rồng thân mập hiện rõ lần tu sửa vào thế kỷ XVII.

Về phân bố, văn bia thời Trần chủ yếu phân bố ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, như Hà Nội (bao gồm Hà Tây cũ), Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh và Bắc Giang. Ngoài ra, còn có 1 minh chuông ở Hà Tĩnh, 1 văn bia ở Nghệ An và 2 minh văn ở địa đầu miền Bắc thuộc địa phận tỉnh Hà Giang ngày nay.

Về loại hình, bia thời Trần bao gồm chủ yếu là loại bia tạo tác, sau đó là bia ma nhai và bia bệ tượng, cùng minh văn khắc trên chuông đồng và 1 văn bản khắc trên cột gỗ. Bia tạo tác chủ yếu là bia dẹt có hai mặt được tạo tác thành một bia đá hoàn chỉnh có thân bia và bệ bia. Bệ bia thường là hình rùa. Rùa tạc từ đá nguyên khối khá vững chắc. Đầu rùa cao, nhưng không vươn dài và cao quá như thường gặp ở bệ bia giai đoạn sau, đuôi rùa vất lên trên, gắn liền với lưng rùa. Bia có trán bia là hình bán nguyệt liền khối với thân bia. Trán bia, diềm thân bia và chân bia đều có hoa văn trang trí.

Bia ma nhai được tận dụng các vách đá để khắc văn bản, thường không có hoa văn trang trí. Cụm bia ma nhai thời Trần được khắc chủ yếu ở vách núi động Dương Nham (Hải Dương) và núi Dục Thúy (Ninh Bình), trong đó ở vách núi Dục Thúy hiện có đến 10 văn bản thời Trần. Ngoài ra là văn bia khắc trên vách núi Thành Nam, thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, khắc bài văn của Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) viết khắc trên đường phụng giá vua Trần đi chinh phạt phương Nam trở về, vào năm Ất Hợi (1335).

Nhìn chung, bia tạo tác thời Trần thường có hai mặt, trán hình viên phân, hơi choãi về phía chân, gắn khớp với đế rùa bằng ngỗng hình chữ nhật. Toàn bộ phần trang trí và lòng bia đều nằm trên cùng một mặt phẳng, ngăn cách bằng các gờ chìm hoặc nổi mỏng mảnh.

2. Đặc điểm trang trí và văn bản văn bia thời Trần

Trong số văn bia thời Trần hiện biết, có một số khắc trên vách đá, bệ tượng, số khác được khắc lại về sau. Do vậy, chúng tôi chỉ chọn những bia tạo tác, mà ở đó còn bảo lưu được nguyên dạng ban đầu và chưa bị san khắc lại về sau. Cụ thể là có 11 bia thời Trần sẽ được khảo sát để rút ra nét đặc trưng trang trí và văn bản trên bia thời Trần.

2.1. Trang trí bia thời Trần

Mười một bia thời Trần này còn giữ nguyên hoa văn và bố cục trang trí ban đầu được thể hiện trên trán bia, diềm bia và chân bia qua bảng kê sau.

TT	Bia / năm	Trang trí trên trán bia		Trên diềm bia		Chân bia	
		Mặt trước	Mặt sau	Mặt trước	Mặt sau	Mặt trước	Mặt sau
1	Thiệu Long, 1226	ô chữ+phượng	ô chữ+phượng	cúc dây		+	
2	Hưng Phúc, 1324	ô chữ+rồng		+		+	
3	Đại Bi, 1327	+	ô chữ+rồng	+	dây leo		
4	Diên Phúc, 1328	+		dây leo		+	
5	Non Động, 1331	ô chữ+phượng	ô chữ+phượng	+		+	
6	Sùng Thiên, 1331	ô chữ+rồng		+	rồng		
7	Ngô Thị, 1335	+		+			
8	Sơn Am, 1350	+		+		+	
9	Thanh Mai, 1362	+		cúc dây		+	
10	Sùng Khánh, 1367	Phật+rồng		+		+	
11	Sùng Nghiêm, 1372	ô chữ+rồng		+		+	

Từ bảng trên, cho phép có một số nhận xét về trang trí trên bia thời Trần như sau:

Trang trí trên trán bia thời Trần chủ yếu là đề tài ô chữ + rồng (9/11), ngoài ra là đề tài ô chữ + phượng (chỉ có 2/11). Đề tài chữ Phật + rồng được trang trí trên trán bia thời Trần. Trang trí trên diềm bia, chủ yếu là đề tài hoa cúc thời Trần (5/11), số khác là hoa văn dây leo (6/11). Đôi khi cũng được trang trí bằng các hình rồng xoắn xít với nhau thường được gọi là “rồng ổ”. Đề tài trang trí dưới chân bia chủ yếu là hình sóng nước chiếm gần như tuyệt đại đa số.

Cũng như trán bia thời Lý, trán bia thời Trần chủ yếu là tên bia được khắc ở giữa trung tâm trán bia. Ô chữ ở giữa đôi khi thay bằng một chữ Phật, thậm chí bằng bức chạm tượng Phật như trên trán bia chùa Sùng Khánh (Hà Giang) khắc năm 1367. Hai bên là hai chim phượng hoặc hình rồng. Đề tài phượng tiếp tục được duy trì ở giai đoạn đầu nhà Trần. Trong đó tiêu biểu là bia chùa Thiệu Long (Hà Nội) dựng năm Kiến Trung thứ nhất (1226), năm đầu tiên của nhà Trần, với phong cách hoàn toàn như bia chùa Diên Phúc năm 1158. Song xu hướng hoa văn trang trí trên bia chùa Thiệu Long có phần giản lược hơn.

Đề tài rồng đã xuất hiện từ thời Lý, càng trở nên phổ biến ở thời Trần. Tuy nhiên, những bia thời Lý Trần hiện tại có trang trí rồng châu mặt trời đều do đời sau khắc lại đề án trang trí này, như bia chùa Sùng Hưng (Mỹ Lộc, Nam Định) có niên đại năm Hưng Long nguyên niên (1293) được khắc mới hoa văn trang trí vào thời Lê trung hưng; hoặc bia chùa Thắng Nghiệp (Thanh Oai, Hà Nội) có niên đại Đại Trị thứ 3 (1360), nhưng được khắc lại hoa văn hình mặt trời và rồng vào thời Lê v.v... Những đề án trang trí này hoàn toàn không phải là đề án trang trí trên bia thời Trần.

Tiếp nối bia thời Lý, đề tài trang trí trên diềm bia thời Trần phổ biến là hoa cúc, một biểu trưng của Phật pháp, thường được chạm nổi nhẹ, nghĩa là nét chạm không quá sâu, nhưng cũng không quá nông. Các cánh hoa cúc uốn lượn đối xứng hai bên tạo thành thể uốn lượn hình sin. Loại hoa văn này dần dần được thay thế bởi hoa văn hoa dây, trước tiên là một dây leo hình sin xuất hiện từ bia thời Trần được gọi là hoa văn dây leo như ở bảng trên, sau đó thành một dây leo uốn lượn, hai bên trở ra những cánh hoa hoặc lá. Cũng hoa dây uốn lượn này trên bia thế kỷ XVII, XVIII có thêm nhiều họa tiết trang trí khác khá phong phú như hoa lá, chim, thú... là đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc dân gian, gắn liền với sự hưng thịnh của kiến trúc đình làng.

Nhìn chung, về trang trí, những bia được trang trí thời Trần tiếp nối quy cách trang trí trên bia thời Lý. Đó là trán bia chạm hình rồng hoặc phượng châu vào ô chữ đề tên bia (thường viết kiểu chữ triện hoặc lệ); phần diềm trán và diềm bên chạm hoa văn hoa cúc dây hoặc hoa dây hình sin; diềm đáy trang trí hoa văn sóng nước biến điệu dưới nhiều hình thức; băng ngăn cách lòng bia và trán bia chạm các lá thiêng xếp cùng chiều hoặc ngược chiều đối xứng qua một hình lá đề ở giữa. Trong khi đường nét chạm khắc trên bia thời Lý khá tinh tế, mềm mại, thì đường nét chạm khắc trên bia thời Trần có phần đậm khỏe hơn.⁽⁴⁾

2.2. Bố cục văn bia thời Trần

Trong bố cục văn bia thời Trần, nổi bật nhất là tên bia và bố cục bài văn bia.

2.2.1. Về tên bia

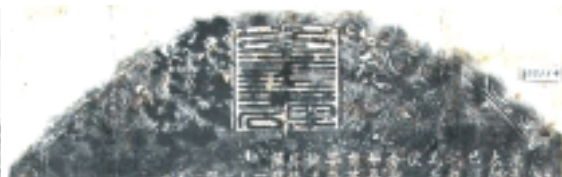
Hầu hết tên bia thời Trần được tiếp nối trên bia thời Lý, đều được viết ở giữa trán bia trong khuôn khổ một ô vuông hoặc hình chữ nhật mà hai bên là rồng hoặc phượng châu. Giữa trán bia và thân bia hầu như không có ô ngăn cách như thường gặp trên bia từ thời Lê thế kỷ XV trở đi.

Tên bia thường được viết chữ triện theo cột dọc từ phải qua trái. Trường hợp tên bia chùa Sùng Thiên thời Trần có 4 chữ “Sùng Thiên tự bi” thì được khắc thành một cột từ trên xuống dưới ở giữa trán bia, vì thế các chữ này bị ép lại, nên chiều cao chữ bị thu hẹp, trong khi đó bề ngang chữ mở rộng thêm ra hai bên. Những tên bia được khắc thành một hàng ngang từ phải qua trái ở giữa trán bia, hoặc những bia có tên bia khắc trên ô ngăn cách giữa trán bia và thân bia đều là bia làm lại về sau, đã làm khác bố cục ban đầu của văn bia thời Lý-Trần. Chẳng hạn như bia Khai Nghiêm bi ký, Vĩnh Báo tự bi,... đều bị bào nhẵn bia cũ đi mà khắc một hàng chữ nhỏ, lối chữ chân, nằm ngang từ

phải qua trái ở giữa trán bia. Đây rõ ràng không phải là bố cục tên bia nguyên gốc thời Lý-Trần mà do đời sau đã làm khắc đi hoàn toàn.



Trán bia chùa Đại Bi niên đại 1327.



Trán bia chùa Sùng Thiên niên đại 1331.



Trán bia chùa Thanh Mai thời Trần, khắc năm 1362.



Trán bia Sùng Nghiêm, núi Vân Lỗi khắc năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372).



Bia Thanh Hư niên đại 1373-1377, nhưng hoa văn rồng cách điệu chữ triện này được khắc lại vào năm Hồng Định thứ 4 (1603).



Bia Sùng Hưng niên đại 1293, nhưng được khắc vào thời Lê. Trán bia và hoa văn này hoàn toàn không phải bia thời Trần.



Bia Phụng Dương niên đại 1293, nhưng trán bia này đã bị khắc mới hoàn toàn vào thời Nguyễn.

Một số bia được khắc lại nêu trên đã khắc theo các đề tài trang trí ở đời sau, hoàn toàn không lưu giữ được dấu tích hoa văn chạm khắc ban đầu. Rất tiếc là nhiều đề tài nghiên cứu về bia, vẫn giới thiệu mẫu hoa văn này tiêu biểu cho hoa văn thời Trần, thậm chí tập sách *Văn khắc Hán Nôm thời Trần* - công trình hợp tác quốc tế, còn dùng ảnh bia Thanh Hư động đã khắc lại và hoàn toàn mang phong cách trang trí thời Lê đầu thế kỷ XVII để làm bia sách đại diện cho văn bia thời Trần. Cũng trong tập sách này (quyển Thượng, trang XIX), phần khảo cứu đã không phân biệt rõ hoa văn thời sau khắc lại trên bia thời Trần, nên đưa cả những hoa văn trang trí đời sau như đề tài “lưỡng long triều nguyệt”, hoa văn động vật để phân tích đặc điểm bia thời Trần.

2.2.2. Bố cục bài văn bia

Văn bia thời Trần tiếp nối bố cục văn bia thời Lý, có nét riêng biệt so với bia từ thời Lê thế kỷ XV trở đi, với bố cục thường thấy theo trình tự như sau:

Tên bia (viết theo lối chữ triện hoặc lệ trong khung chữ nhật giữa trán bia, như một thành phần trang trí), cùng bài ký và bài minh. Dòng lạc khoản xuất hiện khá đầy đủ ở phần cuối văn bia thời Trần, trong khi đó đôi khi niên đại và người dựng bia lại xuất hiện ở những dòng đầu văn bản bia thời Lý.

Trong khi văn bia thời Trần chú trọng ở niên đại và tác giả soạn văn bia, thì văn bia thời Lý lại chú trọng ở người dựng bia. Vì thế người dựng bia ở thời Lý thường được ghi ngay ở dòng đầu văn bản. Những người dựng bia này hầu hết là người có thế lực như người dựng bia chùa Bảo Ninh (Tuyên Quang) là vị Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự tri Vị Long châu sự, một vị quan đầu triều được giao trọng trách trấn trị cả khu biên cương này; người dựng bia Cổ Việt và bia Thái úy Lý công là Đỗ Anh Vũ, tước Việt Quốc công, và người dựng bia chùa Ngưỡng Sơn là Thái úy Lý Thường Kiệt quan đầu triều nhà Lý... Thực tế cho thấy những bia này rất hoành tráng, được chạm khắc công phu, ghi về sự kiện trọng đại như dựng chùa lớn, về nhân vật danh tiếng trong triều, lại đòi hỏi chi phí lớn, nên thường là người có tiền của và vị thế đứng ra dựng bia. Đặc điểm này duy nhất gặp lại trên bia thời Trần trường hợp văn bia chùa Thiệu Long (Tam Hiệp, Hoài Đức, Hà Nội) khắc năm cuối Lý đầu Trần (năm 1226). Người dựng bia này là Tiết chế nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế, một đại thần trong gia đình Đỗ Anh Vũ thế lực thời nhà Lý.

Bài ký trên văn bia thời Lý khá dài, thường có 3 phần: mở đầu, gọi là “duyên khởi” (lý do), tiếp đến là phần miêu tả nhân vật, quá trình xây dựng công trình và cảnh tượng công trình sau khi đã hoàn tất.

Văn bia thời Lý chủ yếu là bia về công trình xây dựng chùa Phật, nên phần mở đầu thường ca tụng sự nhiệm mầu của đạo Phật, đặc biệt nhấn mạnh đến tượng pháp và sự cần kíp dựng chùa “điều đáng tham cứu không có gì lớn hơn tượng pháp, mà sùng thượng tượng pháp không gì bằng chùa chiền” (Bia An Hoạch Báo Ân tự).

Văn bia thời Trần là sự nối tiếp của văn bia thời Lý, nhưng không chỉ có bia chùa mà còn có bia mộ chí, bia đền Thần, quán Đạo. Tuy nhiên, dấu là bia chùa Phật, hay bia quán Đạo, đền Thần... chúng vẫn có những nét chung, vì đều là văn bia ghi lại các sự kiện lớn, các nhân vật lớn, gắn với việc xây dựng các công trình lớn của triều đình, nhằm ngợi ca thời thế hưng thịnh và cầu chúc cho vận nước dài lâu, Thánh hoàng trường thọ. Vì thế, trong các văn bia thời Trần thường vẫn xuất hiện những lời chúc tụng như: “Kính chúc Kim thượng Hoàng đế thành thọ vô cùng” (Bia *Bạch Hạc Thông Thánh quán chung*), “Chúc hai vị Hoàng đế: núi thọ mãi vững, bể phúc thêm sâu, di địch chín châu, thấy đều thần phục” (Bia *Đại Bi Diên Minh tự bi*). Văn bia Từ Ân (Thái Bình) ghi việc công chúa Thiệu Ninh dựng chùa Từ Ân để báo ơn vua cha. Văn bia chùa Sùng Nghiêm ghi việc dựng chùa, đúc tượng chính là để sớm chiều cầu khẩn cho “Hoàng đồ bền vững, thiên hạ thái bình, đức vua muôn tuổi” v.v...

Thời kỳ nhà Trần, Phật giáo vẫn là tôn giáo được tôn sùng, nhưng Nho giáo cũng phát triển mạnh dân; đặc biệt là đến cuối thời Trần, đội ngũ Nho sĩ ngày một đông đảo và vị trí của họ không ngừng được nâng cao. Do vậy, văn bia thời Trần tuy phần lớn vẫn là bia chùa, nhưng tác giả soạn văn bia lại chủ yếu

thuộc Nho sĩ. Bên cạnh các tác giả là nhà Nho, nhà sư còn có tác giả thuộc giới Đạo sĩ. Như vậy, có thể thấy, tác giả văn bia thời Trần có sự góp mặt đầy đủ của đại diện Tam giáo. Điều này mới chỉ thấy bắt đầu từ trên văn bia thời Trần.⁽⁵⁾

Chính vì có sự góp mặt của đại diện Tam giáo, nên văn bia thời Trần phong phú hơn về loại hình tác giả, nhưng cũng dễ nhận thấy, các tác giả xuất thân nhà Nho là lực lượng cơ yếu nhất, và chính điều này đã khiến cho văn bia thời Trần có sự thay đổi quan trọng so với văn bia thời Lý về cả nội dung và hình thức nghệ thuật.

3. Giá trị sử liệu văn bia thời Trần

Văn bia thời Trần là nguồn tư liệu quý, có giá trị về nhiều mặt trong nghiên cứu lịch sử văn hóa xã hội đương thời mà ở đây xin điểm ra một số nét tiêu biểu.

3.1. Ngôi chùa và Phật điện thời Trần

Nội dung văn bia chùa thời Trần khá phong phú phản ánh nhiều mặt về hoạt động Phật giáo, cũng như lịch sử xã hội đương thời. Trước hết về việc dựng chùa và kiến trúc chùa Phật thời Trần. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử để lại dấu ấn sâu đậm ở cụm di tích danh thắng thuộc dãy núi Yên Tử và phụ cận, mà cụ thể là các di tích thuộc huyện Đông Triều (Quảng Ninh), ở một số di tích thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương) và ở huyện Lục Ngạn (Bắc Giang, được gọi là Tây Yên Tử).

Về cụm văn bia ở các di tích thuộc huyện Đông Triều, tiêu biểu là văn bia chùa Quỳnh Lâm *An Nam cổ tích danh lam Đệ nhất Quỳnh Lâm bi ký* cho biết: chùa Quỳnh Lâm được xây dựng từ thời Lý, đến thời Trần được mở mang, cúng ruộng chùa. Sau đó chùa được xây mới khá quy mô vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), gồm thượng điện 3 tầng, thiêu hương, tiền đường, hương vũ, hậu Phật đường, hai bên hành lang, hậu tăng phòng oản. Đến năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) lại được tu sửa, mở rộng quy mô, cùng việc tu sửa, tái tạo khu tháp mộ. Đó là tháp mộ của các vị tổ từng tu trì tại chùa.

Quy mô và Phật điện chùa thời Trần, được tư liệu văn bia cho biết, chùa chủ yếu là Phật điện ở trung tâm kiến trúc, xung quanh chỉ là tòa kiến trúc phụ như nhà tăng, phòng oản... Văn bia chùa Hưng Phúc (Thanh Hóa) ghi: “Điện Phật xây phía trước, nhà tăng bọc phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vươn cao suốt ngoài mây thẳm. Thêm xếp đá vân; sân bày hoa lạ. Gió thoảng ngọn tùng, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo; trăng rây trúc biếc, lung linh như cỏi Phật tỏa hào quang”.

Trên Phật điện thời Trần thường có ít tượng, và có lẽ chủ yếu là tượng A Di Đà. “Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tô tượng Phật, khắc chạm muôn hình” (văn bia chùa Hưng Phúc). Một số ngôi chùa đã bắt đầu có tượng Tam thế. “Nhà sư mở núi bạt rừng, xây dựng vài am, đúc pho Tam thế, cùng tượng Đại Bi, toàn bằng vàng, đặt ở đỉnh non, sớm chiều cầu khẩn: Hoàng đồ bền vững, thiên hạ thái bình, đức vua muôn tuổi...” (văn bia chùa Sùng Nghiêm).

Hiện tại các ngôi chùa ở Bắc Trung Bộ nước ta còn khá nhiều bệ tượng thờ thời Trần, thường được gọi là bệ đá hoa sen. Trong số minh văn khắc trên bệ đá hoa sen thời Trần có 2 minh văn có tiêu đề trực tiếp đề cập đến tên gọi và chức năng bệ đá hoa sen trong Phật điện thời Trần.

Một là minh văn trên bệ đá chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, khắc năm Long Khánh thứ 2 (1374). Minh văn có tiêu đề là “Quế Dương thôn, Đại Bi tự Phật bàn” và nội dung văn bản. Nguyên văn đoạn văn bản đó như sau:

“桂陽村大悲寺佛槃。隆慶二年甲寅二月造佛槃一籌。。。施主三人各出五貫，戶舍阮杵，室人阮氏伴，文公故阮清。”

(Quế Dương thôn Đại Bi tự Phật bàn. Long Khánh nhị niên Giáp Dần nhị nguyệt tạo Phật bàn nhất trù. Thích chủ tam nhân các xuất ngũ quan, Hộ xá Nguyễn Xử thất nhân Nguyễn Thị Bạ, Văn công cố Nguyễn Thanh....

Nghĩa là: Bàn thờ Phật chùa Đại Bi thôn Quế Dương. Vào ngày tháng 2 năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), tạo một bàn thờ Phật.. Thích chủ 3 người, mỗi người cúng 5 quan, Hộ xá Nguyễn Xử, phu nhân Nguyễn Thị Bạ, Văn công cố Nguyễn Thanh...).

Hai là minh văn khắc trên bàn thờ Phật chùa Đại Bi ở lộ Quốc Oai Trung thời Trần, nay là chùa Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, khắc năm Xương Phù thứ 6 (1382). Minh văn có tiêu đề là “Bối Khê thôn Đại Bi tự Phật bàn 貝溪村大悲寺佛槃”，với nội dung cụ thể như sau (dịch):

“Bàn Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê. Ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất, niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382). Thạch chủ phụng thờ bàn thờ Phật ở làng Trung, xã Đống, lộ Quốc Oai là Điện thị đô lệnh dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ Nguyễn Thị [...] cúng tiền 20 quan, để làm của Tam bảo lưu truyền mãi mãi”.

“Ngày 15 tháng 2 năm Nhâm Tuất, niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382). Thạch chủ phụng thờ bàn thờ Phật ở làng Trung, xã Đống, lộ Quốc Oai là Huyền Chân đại sĩ Nguyễn Dị, cùng vợ Nguyễn Thị Ương cúng tiền 10 quan, và một thửa đất tại Rộc Trì, phía đông dài 7 sào, giáp Tam bảo, phía tây dài 7 sào, giáp [...], phía nam rộng 1 sào rưỡi, giáp Đỗ Thị Dao, phía bắc rộng 2 sào, giáp Khố nhi Dương [...] làm vật lưu thông Tam bảo... ”.

Rõ ràng là, tên gọi bệ đá hoa sen thời Trần được gọi là bàn thờ Phật. Bàn thờ Phật là bàn thờ ở chính điện, phía trên đặt tượng thờ. Về sau, do số lượng tượng Phật ngày một nhiều, nên bàn thờ không đủ bài trí hết tượng thờ, nên làm thêm các bệ thờ ở phía sau bàn thờ Phật này.

Ngoài các ngôi chùa Phật được xây dựng, tu bổ ra, tháp chùa cũng được chú trọng xây dựng, tôn tạo. Quy mô tháp khá lớn, như tháp trên núi Dục Thúy, được xây bốn tầng, “đem tỏa hào quang, kể xa người gần đều trông thấy rõ” (Bia núi Dục Thúy). Đặc biệt là tháp Phổ Minh, đây chính là ngôi tháp chứa xá lỵ của vua Trần Nhân Tông, đệ nhất tổ Trúc Lâm, với hiện thân là một đóa sen vàng rực rỡ. Cây tháp chính là biểu tượng cho sự đồng nhất Vua-Phật, Phật-Vua và tên gọi Phổ Minh nghĩa là “đem ánh sáng Phật, ánh sáng minh triết để giúp mọi sinh linh giác ngộ” cũng phản ánh tư tưởng chủ đạo của Phật phái

Trúc Lâm. Cùng với tháp Phật là tháp mộ của sư tăng. Đó là tháp mộ của các vị sư tổ Phật giáo Trúc Lâm được dựng ở trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Tại chùa Am Vải, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có tháp mộ Bồ tát vốn là công chúa thời Trần xuất gia tu hành ở đây. Tháp và bia mộ còn được bảo lưu khá nguyên vẹn.

Phật điện thời Trần, đến nay hầu như đều đã bị biến đổi so với diện mạo ban đầu. Tuy nhiên, tư liệu văn bia cung cấp nhiều thông tin về Phật điện thời Trần, như vừa nêu trên. Đây là đóng góp quan trọng của văn bia trong việc nghiên cứu ngôi chùa và Phật điện thời Trần.

3.2. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

3.2.1. Trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Văn bia trực tiếp đề cập đến các nhân vật, cũng như hoạt động của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, trước hết là những văn bia ở khu vực Yên Tử và những nơi mang đậm dấu ấn Phật giáo Trúc Lâm. Nội dung văn bia này khá phong phú phản ánh nhiều mặt về hoạt động Phật giáo, cũng như lịch sử xã hội đương thời.

Tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Trúc Lâm là sự kết hợp giữa đạo với đời, như Trần Thái Tông nói “Đạo Phật không chia nam, bắc, đều có thể tu cầu; tính người có hiền ngu, đều cùng được giác ngộ. Vì vậy, đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh...”. Thêm nữa, thiền phái Trúc Lâm nhấn mạnh rằng “Phật ở trong lòng, lòng lặng lẽ và sáng suốt, đó chính là chân Phật”, nghĩa là “giác ngộ được chân tâm” có thể thành Phật. Với tư tưởng đó, thì khi ấy dù là vua quan, đại thần, thừa tướng hay quốc sư, cư sĩ hay thường dân đều có thể thành Phật. Vua cởi áo bào, cạo đầu trở thành vị sư danh tiếng. Người người đua nhau hàng tâm công đức cúng dường, chùa Phật mọc lên khắp nơi, đến nỗi Trương Hán Siêu sau đó phải thốt lên rằng: “Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một”.

Thực trạng này cũng đã được văn bia phản ánh khá rõ. Đã có không ít ngôi chùa thời Trần được xây dựng, trở thành trung tâm lớn thu hút hoạt động Phật giáo đương thời, như chùa Quỳnh Lâm (nay thuộc xã Trảng An, thị trấn Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh). Vua Trần Nhân Tông chuông đạo Phật cho rằng chùa Quỳnh Lâm là danh lam đệ nhất của trời Nam, bèn dựng chùa ở đó. Chùa có ba gian. Gian giữa làm chính điện, trước làm tiền điện, sau làm hậu điện. Cửa cổng rực rỡ, tòa sen xán lạn, tượng pháp nghiêm trang, gọi là Quỳnh Lâm Phật tự, một trong tứ quý của nước Nam. Tương truyền ở hậu điện có tượng Trần Nhân Tông tọa thiền, nhiều lần linh ứng rực rỡ.

Tại khu vực Đông Triều, Chí Linh mà trước đây cùng nằm trong cụm di tích Yên Tử, có khá nhiều di tích thời Trần và văn bia, trong đó tiêu biểu là văn bia chùa Thanh Mai (Chí Linh) dựng năm Đại Trị thứ 5 (1362), ghi chép khá nhiều ngôi chùa danh tiếng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử được xây dựng, trùng tu.

Cụ thể như, đến năm 1329 đã có hai khu chùa lớn là Báo Ân và Quỳnh Lâm, năm ngọn tháp và hai trăm tăng đường được xây dựng. Năm 1314, riêng

chùa Báo Ân, sư Pháp Loa đã cho xây 33 cơ sở gồm điện Phật, gác chứa kinh và tầng đường. Sư còn xây dựng các am như Hồ Thiên, Chân Lạc, An Mã..., mở rộng chùa Thanh Mai và Côn Sơn. Các đệ tử của Pháp Loa cũng cho xây dựng nhiều tháp, chùa ở khắp nơi. Trong năm này, “Sư tạo hơn 1.300 tượng Phật lớn nhỏ, hơn 100 tượng bằng đất, dựng hai ngôi chùa lớn và 5 tòa tháp, lập hơn 200 tăng xá, độ hơn 15.000 tăng ni, in bộ kinh Đại tạng”.

Năm 1328, thiền sư (Pháp Loa) lại cho đúc một pho tượng Di Lạc và tâu xin nhà vua cho được rước tượng từ nền điện lên bảo tọa để dát vàng. Văn bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” viết: “Niên hiệu Khai Thái năm thứ nhất (1324), ngày 12 tháng Mười một năm Giáp Tý, Bảo Từ Hoàng thái hậu xin với Phổ Tuệ Minh Giác tôn giả, tổ thứ hai dòng Trúc Lâm cho dựng tượng Di Lạc cao 6 thước. Tư đồ Văn Huệ Vương và Thượng Trân Thái trưởng công chúa xin cúng chín nghìn lạng hoàng kim để đúc pho tượng ấy. Con trai trưởng của công chúa Nhật Trân là Thuận Ứng cúng 50 mẫu ruộng ở trang Hoa Lưu để làm của Tam bảo chùa Quỳnh Lâm. Tư đồ Văn Huệ Vương thiền sư, Thượng Trân Thái trưởng công chúa cúng 300 mẫu ruộng ở Cự Linh, Gia Lâm; lại cúng ruộng ở trang Vân Động, tất cả cộng là 1 nghìn mẫu và 1 nghìn nam nữ gia nô vào chùa Quỳnh Lâm. Vào năm Mậu Thìn niên hiệu Khai Thái thứ 5 (1328) tháng Ba, Bảo Từ Hoàng thái hậu, Bảo Huệ Quốc mẫu mời sư đến chùa Quỳnh Lâm tập hợp sư sãi mười phương diễn giảng Đại Thừa chân kinh, lại lập đàn chay 10 ngày cầu cho Trần Anh Tông Hoàng đế Bồ tát. Minh Tông Hoàng đế Bồ tát phê chuẩn lời tâu của sư chùa cho cấm quân đến rước tượng Phật Di Lạc đặt lên điện và thếp vàng” (Văn bia chùa Thanh Mai).

Văn bia “Thanh Mai Viên Thông tháp bi” còn cho biết, chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) là chốn tổ của giáo hội Trúc Lâm, nơi san khắc các bộ kinh Phật.

Cùng với cụm văn bia chùa Thanh Mai là cụm văn bia Côn Sơn - Kiếp Bạc huyện Chí Linh là nguồn sử liệu quý về Trúc Lâm Yên Tử. Từ thời Trần, tại chùa Thiên Tư Phúc - Côn Sơn đã diễn ra các cuộc đại hội chúng tăng, nghe các quốc sư giảng kinh thuyết pháp. Văn bia “Thanh Hư động” ghi rằng: “Xưa, thời Hoàng đế Minh Tông triều Trần nước Nam Việt, học đạo tu thân thành quả Phật kế truyền tông phái tổ sư thứ ba là Huyền Quang nối đời tu trì tại danh lam Côn Sơn Tư Phúc”.

Thiền sư Pháp Loa năm 1316, đã tôn tạo mở rộng chùa Côn Sơn, xây dựng nơi đây thành tăng viện đào tạo tăng ni, giảng kinh thuyết pháp. Sau đó sư Huyền Quang từ năm 1329 về trụ trì ở Côn Sơn, xây nhiều công trình, trong đó có am Bạch Vân trên núi Côn Sơn. Văn bia “Côn Sơn Tư Phúc tự” ghi: “Chùa Thiên Tư Phúc Côn Sơn xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn là nơi danh lam cổ tích, nơi trụ trì của sư tổ thứ 3 đời nhà Trần, sư nổi pháp Huyền Quang Ma Ha tôn giả, chùa xưa được Trần Minh Tông cấp một vạn tờ điệp không chỉ, người cúng tiền vàng kể đến hàng nghìn lưu truyền đến muôn đời”.

Ngoài ra, văn bia còn cho biết các hoạt động của Phật giáo Trúc Lâm, như kinh kệ được truyền tụng, mạng lưới sơn môn ở khắp nơi,... Cụ thể như, kinh Phật được Phật giáo Trúc Lâm sử dụng là kinh Hoa Nghiêm, kinh Thủ Lăng Nghiêm. Văn bia còn cho biết chính thiền sư Pháp Loa từng truyền giảng nhiều

kinh Phật này, cùng các kinh kệ khác như Kinh Sử ngoại thư, Đại tạng Tiểu thừa, Thiên Lâm thiết chủy ngữ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục,...

Các đệ tử tham học đặc pháp của sư Pháp Loa khá nhiều như “Diễn Châu là Ngân, Nhân Kiệt là Thuần, Quỳnh Lâm là Khai, Siêu Loại là Nguyên, Trúc Đường là Quán, Hồ Thiên là Na, Quỳnh Lâm là Khoáng, Thánh Am là Quang, Không Am là Tính, Phổ Minh là Chỉ, Cổ Châu là Trang, Ái Châu là Hành. Tiểu Huệ bà Tuyên Từ Hoàng thái hậu. Từ Huệ Tỳ khuư ni Thiên Trường Trưởng công chúa. Đẩu Am là Luân, Tổ Am là Dụ, Quách Sơn là Khôi, Truy Sơn là Nhân, Ái Châu là Quán, Không Sơn là Cư, Phiên Am là Di, Tiên Giá là Mâu, Hải Triều là Minh, Huy Đường là Triệt, Tế Giang là Huệ...”.

3.2.2. Sự lưu truyền rộng rãi của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Phật giáo Trúc Lâm khá phổ biến, được lưu truyền rộng rãi và tôn nghiêm. Văn bia núi Dục Thúy (Ninh Bình) ghi lại sự kiện dựng tháp này như sau: “Hôm bắt tay vào việc, sư Đức Uyên lại chiêm bao thấy đức Trúc Lâm Phổ Tuệ (tức Pháp Loa, vị tổ thứ hai dòng Thiên Trúc Lâm) kết ấn giữ cho tháp yên vững... Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ. Tất cả những việc ấy, có việc nào không phải do phép mầu nhiệm của đức Phật ta”.

Cũng bài văn bia này còn cho biết khi nhà sư Trí Nhu xây dựng tháp, là người “theo hầu đức Phổ Tuệ, thâm hiểu tôn chỉ của phái Trúc Lâm, tu thân khổ hạnh, bỏ được lễ nghi phiền phức giờ hai bàn tay không mà làm nên việc lớn...”.

Bia *Ngô gia thị bi* ở chùa Khánh Long thuộc xã Đình Xá, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, được khắc năm Bính Ngọ niên hiệu Đại Trị (1366) thời Trần, khắc tượng phù điêu và văn bản chữ Hán. Nội dung văn bản cho biết vào ngày 08 tháng Mười năm Mậu Tuất niên hiệu Hưng Long thứ 6 (1298) nhà vua ngự lâm về Vân Am, đích thân ông họ Ngô dâng tấu xin đem đất vườn để dựng chùa. Vua Trần được đề cập ở đây là Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi thường đi vân du khắp nơi, sang cả Chiêm Thành, ngài đi tu và lập ra Thiên phái Trúc Lâm, được coi là vua Phật, là đức Phật tái thế ở Đại Việt.

Vì vậy, cũng có thể nghĩ đó là chân dung nhà vua thực sự, ghi lại hình ảnh và sự kiện năm 1298 vua Trần Nhân Tông đã ngự giá về đây, và nhờ đó Vân Am có thêm đất của cư sĩ Ngô Không dâng làm chùa. Vua Trần Nhân Tông là Tổ của Thiên phái Trúc Lâm, tức vua đã hóa Phật, hay là Phật tái thế, do đó bức chân dung chùa Giầu có tư thế và trang phục vua, có đài sen và hào quang của Phật là hoàn toàn thích hợp.

Tóm lại, văn bia thời Trần có giá trị nhiều mặt trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa xã hội đương thời. Tuy nhiên, cần giám định văn bản để chất lọc, khai thác những cứ liệu xác thực trên bia và văn bia để tránh sự nhầm lẫn đáng tiếc mà bài viết này đã điểm ra đôi điều.

Ñ K T

CHÚ THÍCH

- (1) *Thơ văn Lý Trần*, Viện Văn học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, giới thiệu 8 văn bia thời Trần.
- (2) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập 2, thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính, Đài Loan xuất bản 2001.

- (3) Đinh Khắc Thuân, “Đặc trưng văn bản văn bia thời Lý Trần và văn bản bia A Nậu Tam bảo diên bi”, tạp chí *Hán Nôm*, số 3/2013.
- (4) Lê Thị Liên, “Đặc điểm trang trí bia thời Lý Trần”, tạp chí *Hán Nôm*, số 1/1990.
- (5) Phạm Văn Ánh, “Một số đặc điểm chính của văn bia thời Trần”, *Thông báo Hán Nôm học*, 2007, tr. 21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* - Thiên chương (Bản dịch), Nxb Sử học, Hà Nội, 1963.
2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch), Tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
3. Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1995.
4. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 2, Nxb TPHCM, 2001.
5. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.
6. *Thơ văn Lý Trần*, Tập II, quyển Thượng, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.
7. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II: Thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Đại học Trung Chính Đài Loan, 2001.
8. Hà Văn Tấn, *Chữ khắc trên đá, chữ trên đồng, minh văn và lịch sử*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
9. Trịnh Khắc Mạnh, *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008.
10. *Văn bia chùa Phật thời Lý*, (Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Quốc Tuấn tổ chức bản thảo), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

TÓM TẮT

Văn bia là những văn bản khắc trên đá, cùng minh văn khắc trên kim loại được gọi chung là văn bia hoặc văn khắc. Văn bia thời Trần nói riêng, văn bia thời Lý-Trần nói chung là những văn bia quý hiếm, liên quan đến lịch sử văn hóa xã hội đương thời. Vì vậy, văn bia thời Trần đã được nhiều người nghiên cứu, giới thiệu. Tuy nhiên, do lâu ngày, nên có không ít văn bia được khắc lại, hoặc dựng mới để ghi lại nội dung văn bia vốn có từ trước. Điều đó để lại không ít trở ngại đối với việc khai thác tư liệu trên bia. Bài viết này nhằm khái quát đặc điểm bia và văn bản văn bia thời Trần. Trên cơ sở đó giám định tư liệu trên từng bia và văn bia cụ thể để tránh sự nhầm lẫn khi sử dụng tư liệu này trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa xã hội đương thời. Đồng thời bài viết bước đầu khai thác giá trị sử liệu của văn bia thời Trần.

ABSTRACT

STELAE IN THE TRẦN DYNASTY: BASIC ISSUES AND DOCUMENTARY VALUE

Stelae consist of inscriptions carved on stone or engraved on metal. Stelae in the Trần Dynasty in particular, in the Lý and Trần Dynasties in general are rare and precious ones related to the cultural and social history at that time. Thus, stelae in the Trần Dynasty have been widely studied and introduced. However, some stelae were re-engraved or re-erected to record the content of previous ones. That caused a lot of obstacles to the exploitation of materials on stelae. This article aims to generalize the characteristics and texts of the stelae in the Trần Dynasty, and on that basis, the documentation on each specific stele will be assessed to avoid confusion when using the materials for the study of the cultural and social history at that time. Simultaneously, the article initially exploits the value of historical materials of the stelae in the Trần Dynasty.